

Số: 48 /QĐ-ĐHKQTĐ

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành chuẩn đầu ra về ngoại ngữ trình độ đại học
hình thức vừa làm vừa học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ vào Nghị định số 99/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 17/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Kinh tế quốc dân giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 06/TT-BGDĐT ngày 15/3/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học áp dụng từ Khóa 54 ban hành kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-ĐHKQTĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế quốc dân;

Xét đề nghị của Trường khoa Đại học tại chức.

QUYẾT ĐỊNH:

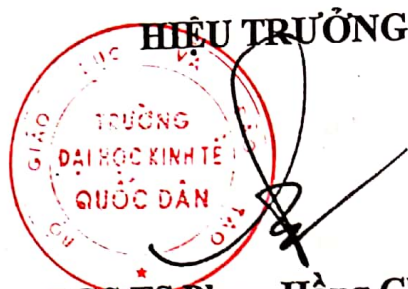
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ trình độ đại học vừa làm vừa học.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa 54 (tuyển sinh từ tháng 12 năm 2020).

Điều 3. Trường các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Đảng ủy, Hội đồng trường (để báo cáo);
- BGH (để chỉ đạo);
- Như Điều 3;
- Công TTĐT (để thông báo);
- Lưu: TH, ĐHTC.



PGS.TS Phạm Hồng Chương

QUY ĐỊNH

Chuẩn đầu ra ngoại ngữ trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHKTQD, ngày 18/01/2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế quốc dân)

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về chuẩn đầu ra Ngoại ngữ trình độ đại học hình thức VLVH, tổ chức học tập lấy điểm 3 học phần Ngoại ngữ, thi chuẩn đầu ra và chuyển đổi điểm cho sinh viên đại học hình thức VLVH tại Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

2. Áp dụng đối với sinh viên trình độ đại học hình thức VLVH của Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Điều 2. Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp các ngành/chuyên ngành đại học VLVH của Trường Đại học Kinh tế quốc dân phải đạt chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ (tiếng Anh, Pháp, Trung, Nga, Đức, Nhật) với mức tối thiểu thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Trình độ tiếng Anh

Trình độ trong CEFR ¹	Khung NLNNVN ²	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	APTIS	BEC	BULATS
B1	Trình độ B1 hoặc bậc 3/6	4.5	450 PBT hoặc 133 CBT hoặc 45 iBT	450 (nghe+đọc) và 210 (viết và nói)	FCE (45) hoặc PET (70)	B1	Preliminary (65)	40

¹ Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)

² Chứng chỉ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do các đơn vị trong nước được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép hoạt động theo quy định hiện hành

2. Trình độ tiếng các nước khác:

Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật
TRKI-I	DELFB1	B1	HSK 3	JLPT N4
(cấp độ 1)	hoặc TCF niveau 3	hoặc ZD	hoặc TOCFL 1	

3. Sinh viên tốt nghiệp Cao đẳng một trong những ngành ngôn ngữ sau: Anh; Pháp; Đức; Nga; Trung; Nhật.

4. Sinh viên tốt nghiệp Cao đẳng tại các cơ sở đào tạo bằng tiếng nước ngoài (tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung, Nhật) ở Việt Nam hoặc nước ngoài.

5. Sinh viên đạt kết quả theo quy định trong kỳ thi chuẩn đầu ra ngoại ngữ tiếng Anh của Trường Đại học Kinh tế quốc dân (Neu_Test).

Điều 3. Xét công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ và chuyển đổi kết quả học tập

1. Sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra ở Điều 2, thuộc một trong các khoản 1, 2, 3, 4, 5 của Quy định này được xét đạt chuẩn đầu ra khi tốt nghiệp

2. Sinh viên có văn bằng/chứng chỉ còn hiệu lực đáp ứng chuẩn đầu ra ở Điều 2, thuộc một trong các khoản 1, 2, 3, 4 của quy định này được quy đổi điểm cho các học phần Ngoại ngữ trong chương trình đào tạo (theo Phụ lục 2).

3. Quy trình xét công nhận chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và chuyển đổi kết quả học tập:

Bước 1. Sinh viên nộp một trong những văn bằng/chứng chỉ (bản công chứng kèm bản gốc đối chiếu) theo Điều 2, khoản 1, 2, 3, 4, kết quả thi chuẩn đầu ra Neu_Test của Quy định này đạt yêu cầu chuẩn đầu ra cho Khoa Đại học Tại chức. Thời điểm nộp trước thời gian xét tốt nghiệp tối thiểu 6 tháng.

Bước 2. Nhà trường tiến hành kiểm tra tính xác thực của các văn bằng chứng chỉ.

Bước 3. Hội đồng xét chuẩn đầu ra Ngoại ngữ cho sinh viên và điểm quy đổi cho các học phần Ngoại ngữ trong chương trình đào tạo.

Bước 4. Hiệu trưởng ra Quyết định công nhận đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và công nhận điểm quy đổi cho sinh viên đạt chuẩn.

Bước 5. Thông báo kết quả cho sinh viên trên Cổng thông tin điện tử của Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

4. Các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng xem xét quyết định.

Điều 4. Thi chuẩn đầu ra ngoại ngữ tiếng Anh trước khi tốt nghiệp

1. Đối tượng được đăng ký tham dự kỳ thi chuẩn đầu ra ngoại ngữ tiếng Anh trước khi tốt nghiệp phải tích lũy đủ điểm 3 học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo.

2. Nhà trường tổ chức thi chuẩn đầu ra ngoại ngữ tiếng Anh hai hoặc ba lần một năm theo kế hoạch năm.

3. Đề thi chuẩn đầu ra ngoại ngữ tiếng Anh tuân thủ theo dạng thức đề thi ngoại ngữ của Khung Tham chiếu Châu Âu được ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT- BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo Phụ lục 1).

4. Sinh viên đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ tiếng Anh khi đạt từ 50 điểm trở lên (thang điểm 100) và điểm mỗi kỹ năng không dưới 30% trong kỳ thi chuẩn đầu ra ngoại ngữ tiếng Anh do Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tổ chức.

5. Kết quả thi chuẩn đầu ra ngoại ngữ tiếng Anh tại Đại học Kinh tế quốc dân có hiệu lực để xét chuẩn đầu ra ngoại ngữ trong vòng 24 tháng.

Điều 5. Tổ chức học tập tích lũy điểm 3 học phần tiếng Anh

1. Khối lượng học tập tiếng Anh trong chương trình đào tạo gồm 9 tín chỉ, được chia thành 3 học phần, mỗi học phần bao gồm 3 tín chỉ.

2. Đối tượng đăng ký tham dự học tập để thi lấy điểm 03 học phần tiếng Anh trong chương trình đào tạo là những sinh viên chưa tích lũy đủ điểm 03 học phần Ngoại ngữ trong chương trình đào tạo.

3. Nhà trường tổ chức đăng ký và học tập các lớp học phần tiếng Anh (HP1, HP2, HP3) trong chương trình đào tạo sau khi tiến hành rà soát phân loại.

4. Sinh viên có quyền thi HP2 hoặc HP3 để được miễn học, miễn thi HP1 và được đổi điểm cho HP1 theo nguyên tắc:

Điểm thi HP3	Điểm thi HP2	Điểm quy đổi cho HP1
<8	-	không quy đổi
từ 8 đến <9	từ 9 đến <10	5
từ 9 đến <10	10	6
10	-	7

Điều 6. Tổ chức thực hiện

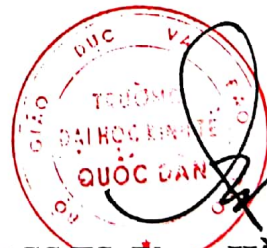
1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng cho các Khóa khai giảng từ năm 2021.

2. Khoa Đại học Tại chức, Trường các đơn vị đào tạo, các đơn vị, cá nhân có liên quan và sinh viên hình thức đào tạo VLVH chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Khoa Đại học Tại chức để tổng hợp, báo cáo và đề xuất Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.



HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Hồng Chương

PHỤ LỤC 1

**DẠNG THỨC ĐỀ THI NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 CỦA
KHUNG THAM CHIỀU CHÂU ÂU
DÙNG KIỂM TRA CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ CHO SINH VIÊN
ĐẠI HỌC HÌNH THỨC VL VH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC
DÂN**

(Xây dựng trên cơ sở hướng dẫn của Thông tư số: 05 /2012/TT- BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đề thi gồm 3 bài, tổng thời gian 135 phút.

BÀI 1: ĐỌC VÀ VIẾT

Thời gian: 90 phút; Điểm: 60 điểm/ 100 điểm, bao gồm:

ĐỌC: 2 bài (30 điểm)

Bài 1. 10 câu hỏi (10 điểm): Phần này gồm 10 câu đọc lập mỗi câu có một từ bỏ trống, chọn 1 từ đúng trong 4 từ cho sẵn (dạng trắc nghiệm ABCD) để điền vào chỗ trống. Các chỗ trống này cho phép kiểm tra kiến thức ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa và kiến thức trong môi trường công việc liên quan đến hoạt động kinh tế, kinh doanh và cuộc sống.

Bài 2. Đọc hiểu (20 điểm)

- **Phần 1 (5 điểm):** 5 đoạn đọc ngắn, mỗi đoạn gồm 1 câu hỏi. Có thể lựa chọn một trong hai hình thức bài tập sau: 1) đọc 5 biển quảng cáo, bảng báo hiệu thường gặp trong đời sống hàng ngày hoặc trong công việc (dạng hình ảnh không có chữ hoặc có ít chữ) hoặc thông báo ngắn, sau đó chọn một câu trả lời đúng trong 4 câu cho sẵn (dạng trắc nghiệm ABCD); 2) đọc 5 đoạn mô tả ngắn, mỗi đoạn khoảng 3 câu, sau đó chọn các bức tranh tương ứng với đoạn mô tả (5 bức tranh), có nội dung liên quan đến môi trường công việc liên quan đến hoạt động kinh tế, kinh doanh và cuộc sống.
- **Phần 2 (5 điểm):** Bài đọc (250 đến 300 từ). Đọc bài đọc và 5 câu hỏi, chọn các câu trả lời Đúng hoặc Sai hoặc lựa chọn câu trả lời đúng trong 4 khả năng A, B, C, D. Bài đọc có thể lấy từ báo, tạp chí dễ hiểu, dạng phổ biến kiến thức, thường thấy trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh.
- **Phần 3 (10 điểm):** 10 câu hỏi. Làm bài đọc điền từ (*Cloze test*). Bài đọc này dài khoảng 150 từ trong đó có 10 từ bỏ trống. Chọn trong số 15 từ cho sẵn các từ phù hợp để điền vào chỗ trống.

Yêu cầu chung: 1) Bài đọc viết theo ngôn ngữ đơn giản, có bố cục rõ ràng; 2) Chủ đề quen thuộc, liên quan tới môi trường công việc liên quan đến hoạt động kinh

doanh và cuộc sống trong giới kinh doanh (có thể lấy từ báo, tạp chí, tài liệu giáo dục, truyện, các mục trong bách khoa toàn thư...); 3) Lượng từ mới không vượt quá 10% của trình độ B1.

VIẾT: 2 bài (30 điểm)

Bài 1: 5 câu hỏi (10 điểm). Cho sẵn 5 câu, viết lại các câu đó với những cách diễn đạt khác đã được gợi ý bằng 1-2 từ sao cho ý nghĩa các câu đó không thay đổi.

Bài 2: (20 điểm). Viết một bài viết ngắn khoảng 100 -120 từ. Đây là dạng bài viết có nội dung liên quan đến môi trường công việc liên quan đến hoạt động kinh doanh và cuộc sống trong giới kinh doanh, thường là viết dựa trên một tài liệu gợi ý cho sẵn. Một số dạng bài thường dùng: viết một lá đơn xin việc sau khi đọc một quảng cáo việc làm; viết một lá thư mời hay thư phàn nàn về một sản phẩm hoặc dịch vụ sau khi đã mua hàng hoặc dùng dịch vụ theo một quảng cáo; điền vào một mẫu tờ khai trong đó có 2 đoạn, mỗi đoạn dài khoảng 4 - 5 dòng; viết thư trả lời để cảm ơn, xin lỗi, giải thích một sự việc hay dằn dò, đưa lời khuyên cho ai đó; viết một đoạn để nêu lên ý kiến, hoặc nhận định của mình về một vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh....

BÀI 2: NGHE HIỂU

Thời gian: 35 phút; Điểm: 20 điểm/ 100 điểm, gồm 3 phần:

- **Phần 1: 5 câu hỏi (5 điểm).** Có thể lựa chọn nghe 5 đoạn hội thoại ngắn rồi đánh dấu vào 5 bức tranh/ hình ảnh đúng, hoặc chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi được đặt ra.
- **Phần 2: 5 câu hỏi (5 điểm).** Nghe 02 đoạn hội thoại dài để chọn 5 câu Đúng hoặc Sai với nội dung.
- **Phần 3: 10 câu hỏi (10 điểm).** Nghe một vài đoạn hội thoại hay độc thoại. Điền vào 10 chi tiết bỏ trống trong bài. Chỗ trống thường là thông tin quan trọng.

Yêu cầu chung: 1) Thí sinh có 5 phút để nghe hướng dẫn cách làm bài, sau đó được nghe mỗi bài 2 lần, vừa nghe vừa trả lời câu hỏi; 2) Thời gian mỗi phần nghe không quá 15 phút (kể cả thời gian làm bài); 3) phát ngôn rõ ràng, tốc độ từ chậm đến trung bình; 4) chủ đề cụ thể, bối cảnh giao tiếp quen thuộc, liên quan đến môi trường công việc liên quan đến hoạt động kinh doanh và cuộc sống trong giới kinh doanh; 5) lượng từ mới không quá 5% của trình độ B1.

BÀI 3: NÓI

Thời gian: 10-12 phút; Điểm: 20 điểm/ 100 điểm, gồm 3 phần:

Thí sinh bốc thăm 1 trong số các chủ đề nói của trình độ B1 liên quan tới 4 lĩnh vực cá nhân, nghề nghiệp, các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh như: Bản thân; nhà cửa, gia đình, môi trường công việc; cuộc sống hàng ngày; thời gian rỗi; đi lại, du lịch; nhận xét, miêu tả sản phẩm,... Thời gian chuẩn bị khoảng 5 - 7 phút (không tính vào thời gian thi).

- **Phần 1 (2 đến 3 phút):** Giáo viên hỏi thí sinh một số câu liên quan đến bản thân để đánh giá khả năng giao tiếp xã hội của thí sinh.
- **Phần 2 (5 phút):** Thí sinh trình bày chủ đề đã bốc thăm. Phần trình bày phải có bố cục rõ ràng, giới thiệu nội dung, phát triển ý, kết luận, biết sử dụng phương tiện liên kết ý. Tránh liệt kê hàng loạt mà không phát triển kỹ từng ý.
- **Phần 3 (3 - 5 phút):** Giáo viên và thí sinh hội thoại mở rộng thêm về những vấn đề có liên quan đến chủ đề vừa trình bày. Trong phần hội thoại, giáo viên đặt các câu hỏi phản bác hoặc thăm dò ý kiến, thí sinh phải trình bày được quan điểm và đưa ra lý lẽ để bảo vệ quan điểm của mình

PHỤ LỤC 2

BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM NGOẠI NGỮ

1. Đối với chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế (thang điểm 10):

Bậc	Khung Tham chiếu Châu Âu	Các bài thi TA Cơ bản của Cambridge (điểm* /100)	Các bài thi TA Chuyên ngành của Cambridge				Các bài thi TA hướng nghiệp		Các bài thi TA Học thuật						Điểm quy đổi cho các học phần		
			BEC (điểm*/100)	ICFE (điểm* /100)	ILCE (điểm* /100)	BULATS (điểm* /100)	TOEIC		APTS	IELTS (điểm* /9)	TOEFL PBT (điểm*/677)	TOEFL iBT (điểm*/120)	TOEFL CBT (điểm*/300)	HP1	HP2	HP3	
6	C2	CPE (60) CAE (80)	Higher (80)	90	90	90	911	355	C2	7.5	650	110	271	10	10	10	
5	C1	CPE (45) CAE (60) FCE (80)	Higher (60)	70	70	75	850	320	C1	6.5	550	80	231	10	10	10	
4	B2	CAE (45) FCE (60) PET (90)	Vantage (80)	50	50	60	550	230	B2	5.5	500	61	173	10	9	8	
3B	B1	FCE (51) PET (80)	Preliminary (80)			50	500	220	B1	5.0	480	55	155	9	8	7	
3A		FCE (45) PET (70)	Preliminary (65)			40	450	210		4.5	450	45	133	8	7	6	

Ký hiệu: **IELTS**: International English Language Testing Service; **TOEFL**: Test of English as a Foreign Language; **APTS**: A test system conducted by British Council; **BEC Higher**: C1 Business Higher (Business English Certificate); **CAE**: C1 Advanced; **CPE**: C2 Proficiency

1. Đối với chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các đơn vị trong nước/nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép hoạt động hoặc thừa nhận theo quy định hiện hành, quy định đối điểm cụ thể như sau:

Bậc	Khung Tham chiếu Châu Âu	Chứng chỉ do đơn vị vùng miền cấp	Bảng tốt nghiệp theo Điều 2, khoản 3,4 của Quy định	Tiếng Trung	Tiếng Pháp	Tiếng Nga	Tiếng Đức	Tiếng Nhật	Điểm quy đổi cho các học phần ngoại ngữ		
									HP1	HP2	HP3
6	C2	C2 hoặc bậc 6		HSK cấp độ 6 TOCFL cấp độ 4	TCF Niveau 6 /DELF C2	TRKI-4	C2	N1	10	10	10
5	C1	C1 hoặc bậc 5/6	Khoản 3, Điều 2	HSK cấp độ 5 TOCFL cấp độ 3	TCF Niveau 5 /DELF C1	TRKI-3	C1	N2	10	10	10
4	B2	B2 hoặc bậc 4/6	Khoản 4, Điều 2	HSK cấp độ 4 TOCFL cấp độ 2	TCF Niveau 4 /DELF B2	TRKI-2	B2 hoặc TestDaF level 4	N3	10	9	8
3	B1	B1 hoặc bậc 3/6 Trình độ C theo QĐ 177		HSK cấp độ 3 TOCFL cấp độ 1	TCF Niveau 3 /DELF B1	TRKI-1	B1 hoặc ZD	N4	8	7	6

(QĐ 177: Quyết định 177/QĐ-TCBT ngày 30/01/1993 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chương trình tiếng Anh thực hành ABC)